

Phụ lục 1

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện khám sức khỏe

(Kèm theo công văn số: **495/H06-P3** ngày **10 / 3 /2026** của Cục Y tế)

STT	Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Địa chỉ	KSK theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT	KSK cho người lái xe theo Thông tư số 36/2024/TT-BYT
1	Bệnh xá Bộ tư lệnh cảnh sát cơ động	Số 28 Mai Anh Tuấn, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội	X	X

**BỘ CÔNG AN
CỤC Y TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **494/H06-P3**

Hà Nội, ngày **10 tháng 3 năm 2026**

V/v thực hiện khám sức khỏe theo
quy định tại TT 32/2023/TT-BYT và
và TT 36/2024/TT-BYT

Kính gửi: Bộ tư lệnh cảnh sát cơ động (K02)

Căn cứ đề nghị K02 tại Công văn số 4260/VBCB-K02-P9 ngày 02/3/2026 về việc công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe lái xe, lao động đối với Bệnh xá K02

Cục Y tế có ý kiến như sau:

1. Hiện tại, hồ sơ công bố khám sức khỏe của Bệnh xá K02 đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh, Thông tư số 36/2024/TT-BYT ngày 14/11/2024 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn sức khỏe, việc khám sức khỏe đối với người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng; việc khám sức khỏe định kỳ đối với người hành nghề lái xe ô tô; cơ sở dữ liệu về sức khỏe của người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng và Nghị định số 16/2024/NĐ-CP ngày 16/02/2024 của Chính phủ về người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc lực lượng vũ trang nhân dân.

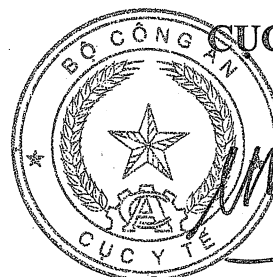
2. K02 chỉ đạo Bệnh xá tổ chức khám sức khỏe, khám sức khỏe cho người lái xe theo quy định tại các văn bản nêu trên, đồng thời chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố đủ điều kiện khám sức khỏe và chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động khám sức khỏe, khám sức khỏe cho người lái xe của Bệnh xá K02.

3. Khi có sự thay đổi về một trong các nội dung theo như văn bản đã công bố (địa điểm khám, thời gian khám, nhân lực tham gia, hợp đồng, trang thiết bị,...), đề nghị K02 gửi Cục Y tế bằng văn bản trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ khi có sự thay đổi nêu trên.

Cục Y tế thông báo đề K02 biết và triển khai thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Y tế thành phố Hà Nội (để p/h quản lý);
- Lưu: VT, P3.



SỤC TRƯỞNG

Thiếu tướng Phạm Thị Lan Anh

Số: 4260/VBCB-K02-P9

Hà Nội, ngày 02 tháng 5 năm 2026

VĂN BẢN CÔNG BỐ
Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện
thực hiện khám sức khỏe lái xe, lao động

Kính gửi: Cục Y tế - Bộ Công an.

Tên cơ sở nộp hồ sơ: Bệnh xá Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động.

Địa điểm: Số 28, Mai Anh Tuấn, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 0243.224.7772

Gmail: Phongytek20@gmail.com

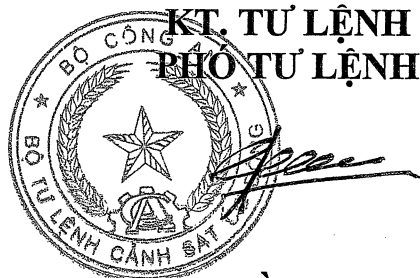
Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe lái xe, lao động và gửi kèm theo văn bản này 01 bộ hồ sơ gồm các giấy tờ sau:

1. Văn bản công bố đủ điều kiện khám sức khỏe cho người lái xe, lao động.
2. Bản sao hợp lệ Giấy phép hoạt động của cơ sở khám chữa bệnh.
3. Danh sách người tham gia khám sức khỏe cho người lái xe, lao động.
4. Bản kê khai cơ sở vật chất, thiết bị y tế, tổ chức và nhân sự của cơ sở khám chữa bệnh.
5. Danh mục chuyên môn kỹ thuật của cơ sở khám chữa bệnh.

Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động đề nghị Cục Y tế xem xét, quyết định./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Tư lệnh (để báo cáo);
- Phòng 1 (để tổng hợp);
- Lưu: VT, P9, PKQ



Đại tá Trần Đình Đức

BẢN SAO

BỘ CÔNG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 44 /GPĐĐ-BCA

Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2025

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 16/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ về người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc lực lượng vũ trang nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Y tế.

CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: Bệnh xá Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động.

Tên người chịu trách nhiệm chuyên môn: Bác sĩ Phí Kim Quý.

Chứng chỉ hành nghề số: 018983/HNO-CCHN. Ngày cấp: 04/04/2016.

Hình thức tổ chức: Bệnh xá.

Địa điểm hành nghề: 28 Mai Anh Tuấn, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội.

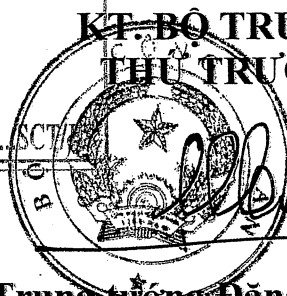
Phạm vi hoạt động chuyên môn: Thực hiện kỹ thuật chuyên môn được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Thời gian làm việc hàng ngày: Toàn thời gian

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 27-02-2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Trung tướng Đặng Hồng Đức

CÔNG CHỨNG VIÊN
NGUYỄN HOÀNG ANH

QUYẾT ĐỊNH

**Phân công thành viên thực hiện khám sức khỏe,
khám sức khỏe cho người lái xe**

Căn cứ Thông tư số 34/2023/TT-BCA ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định phân công trách nhiệm giữa Công an các cấp trong công tác tổ chức cán bộ của lực lượng Công an nhân dân;

Căn cứ Quyết định số: 6440/QĐ-K02-P2, ngày 31/12/2024 của Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bệnh xá Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động;

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BYT ngày 16/11/2024 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn sức khỏe, việc khám sức khỏe đối với người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng; việc khám sức khỏe định kỳ đối với người hành nghề lái xe ô tô; cơ sở dữ liệu về sức khỏe của người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám chữa bệnh.

Theo đề nghị của Bộ phận hành chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phân công thành viên thực hiện Khám sức khỏe tại Bệnh xá Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động, như sau:

TT	Họ và tên	Chức danh	Trình độ chuyên môn	Nhiệm vụ
1	Phí Kim Quý	Bệnh xá trưởng	Bác sĩ	Kết luận; khám Nội khoa; Siêu âm
2	Trần Anh Bình	Phó BXT	Bác sĩ	Kết luận; khám Nội khoa
3	Vũ Thế Hào	Bác sĩ nội khoa	Bác sĩ CKI	khám Nội khoa; đọc kết quả xét nghiệm
4	Nguyễn Văn Vinh	Bác sĩ ngoại khoa	Bác sĩ	Khám ngoại khoa
5	Phạm Thị Linh	Bác sĩ ngoại khoa	Bác sĩ	Khám ngoại khoa
6	Nguyễn Danh Luân	Bác sĩ Nội khoa	Bác sĩ	Khám Nội khoa
7	Mai Văn Lễ	Bác sĩ Nội khoa	Bác sĩ	Khám Nội khoa; đọc Xquang

8	Nguyễn Đình Hiến	Bác sĩ đa khoa	Bác sĩ	Khám Nội khoa; khám Tâm thần kinh
9	Nguyễn Văn Thái	Bác sĩ đa khoa	Bác sĩ	Khám Nội khoa; khám Da liễu
10	Võ Thị Hồng Ngọc	Bác sĩ đa khoa	Bác sĩ	Khám Nội khoa; khám Tai mũi họng
11	Triệu Đức Tiệp	Bác sĩ Nội khoa	Bác sĩ	Khám Nội khoa; khám Tai mũi họng
12	Đinh Thị Hằng	Bác sĩ Nội khoa	Bác sĩ	Khám Nội khoa; Khám Răng hàm mặt
13	Nguyễn Hữu Hoan	Bác sĩ Nội khoa	Bác sĩ	Khám Nội khoa; Khám Mắt
14	Tổng Thị Liên	Bác sĩ Nội khoa	Bác sĩ	Khám Nội khoa; Siêu âm
15	Vũ Thị Vân	Cử nhân xét nghiệm	KTV xét nghiệm	Xét nghiệm huyết học, sinh hóa, ma túy; Nồng độ cồn
16	Nguyễn Tiến Phong	CNDD	Điều dưỡng đa khoa	Chụp Xquang
17	Vũ Thị Chung	CNDD	Điều dưỡng đa khoa	Mạch, huyết áp, thể lực, điện tim; Đầu mối phụ trách liên thông dữ liệu
18	Nguyễn Thị Vân Anh	CNDD	Điều dưỡng đa khoa	Mạch, huyết áp, thể lực, điện tim.
19	Kiều Đức Phú	CNDD	Điều dưỡng đa khoa	Mạch, huyết áp, thể lực, điện tim.
20	Phạm Thị Huyền	CNDD	Điều dưỡng đa khoa	Mạch, huyết áp, thể lực, điện tim.

Điều 2: Thành viên thực hiện khám sức khỏe có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện công tác khám đảm bảo các tiêu chuẩn quy định của Bộ Y tế về khám sức khỏe cho người lái xe, lao động.

Điều 3: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký, đồng chí Bệnh xá trưởng và các đồng chí có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- Lưu: BX.HC



Trung tá Phí Kim Quý

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2026

BẢN KIỂM KÊ
Cơ sở vật chất, thiết bị y tế của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

Tên cơ sở công bố: **Bệnh xá Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động.**

Địa chỉ: 28 Mai Anh Tuấn, Ô Chợ Dừa, Hà Nội.

I. Phần kê khai về cơ sở vật chất của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

1. Diện tích mặt bằng: 850m²
2. Kết cấu xây dựng nhà: Nhà lắp ghép.
3. Diện tích xây dựng sử dụng: 600m²; diện tích trung bình cho 01 phòng bệnh: 15m².
4. Diện tích các khoa, phòng, buồng kỹ thuật chuyên môn, xét nghiệm, buồng bệnh, nhà ăn bệnh nhân:

TT	Tên phòng/ buồng bệnh	Diện tích (m ²)
1	Phòng cấp cứu	15
2	Phòng tiếp đón	15
3	Phòng khám Nội	15
4	Phòng khám Ngoại	15
5	Phòng khám liên chuyên khoa	15
6	Phòng khám Răng hàm mặt	20
7	Phòng YHCT	45
8	Phòng Tiểu phẫu	20
9	Phòng xét nghiệm	30
10	Phòng Xquang	30
11	Phòng Siêu âm, điện tim	15
12	Kho dược	40
13	Phòng điều trị bệnh nhân	225
14	Bếp ăn bệnh nhân	60
15	Kho đồ vải	40
16	Khu nhà xe	60

5. Các điều kiện vệ sinh môi trường:

- 5.1. Xử lý nước thải: Theo quy định của Nhà nước.
 - 5.2. Xử lý rác thải: Hợp đồng với Công ty TNHH Một thành viên Đô thị Hà Nội.
 - 5.3. An toàn bức xạ: Đảm bảo an toàn bức xạ cho nhân viên y tế và bệnh nhân theo tiêu chuẩn quy định.
- 6. Hệ thống phụ trợ:**

- Phòng cháy chữa cháy: đảm bảo (được tập huấn công tác phòng cháy, chữa cháy thường xuyên).
- Khí y tế: Khí oxy
- Máy phát điện: 01 cái dùng chung của khối cơ quan.
- Thông tin liên lạc: thông suốt bằng hệ thống máy điện thoại bàn được trang cấp.

II. Phần kê khai thiết bị y tế của Bệnh xá:

(Có danh mục cụ thể kèm theo)

BỆNH XÁ TRƯỞNG

Trưởng tá Phí Kim Quý

DANH MỤC TÀI SẢN, TRANG THIẾT BỊ Y TẾ CỦA BỆNH XÁ
(Kèm theo Bản kiểm kê cơ sở vật chất, thiết bị y tế của Bệnh xá K02 ngày / /202)

STT	Tên thiết bị	Ký hiệu (MODEL)	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất	Số lượng	Tình trạng sử dụng (%)
1	Ambu bóp bóng		Suzhou Yudu	Trung Quốc	2025	2	90%
2	Bàn để dụng cụ			Việt Nam	2018	1	60%
3	Bàn khám sản	BT-300A	Biotesten	Trung Quốc	2014	1	50%
4	Bảng thị lực			Trung Quốc	2018	1	60%
5	Bình oxy 10 lít kèm bộ dụng cụ			Trung Quốc	2025	5	90%
6	Bình oxy 20 lít			Trung Quốc	2022	2	70%
7	Bình oxy 40 lít			Trung Quốc	2022	9	70%
8	Bình oxy 8 lít			Trung Quốc	2022	7	70%
9	Bộ bàn ghế khám mắt	BT-009	Biotesten	Trung Quốc	2014	1	50%
10	Bộ bàn ghế nha khoa	MP-2000		Trung Quốc	2014	2	50%
12	Bộ dụng cụ khám bệnh				2024	4	80%
13	Bộ dụng cụ tiểu phẫu				2024	4	80%
14	Bộ giác hơi không dùng lửa			Việt Nam	2018	1	60%
15	Bộ kính thử mắt	K350		Inami/Nhật Bản	2015	1	50%
16	Bộ lấy dị tật tai mũi họng (12 chi tiết)				2018	2	60%
17	Bộ nẹp cổ các cỡ		Orbe	Việt Nam	2025	2	90%
18	Bộ nẹp tay chân Inox		Orbe	Việt Nam	2025	2	90%
19	Bơm tiêm điện di động	Argus 606S		Cordan Argus	2016	1	50%
20	Bơm truyền dịch di động	Argus 707V		Cordan Argus	2016	1	50%
21	Cáng gấp cứu thương CA1/0404	CA1/0404	130 Armephaco	Việt Nam	2025	5	90%
24	Dàn tập thể dục Hanil	DH-8012		Hàn Quốc	2015	1	50%
26	Đèn Clar			Trung Quốc	2018	3	60%
27	Đèn cực tím 1 bóng			Trung Quốc	2018	1	60%
28	Đèn cực tím 2 bóng			Trung Quốc	2018	1	60%

STT	Tên thiết bị	Ký hiệu (MODEL)	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất	Số lượng	Tình trạng sử dụng (%)
29	Đèn đọc phim			Việt Nam	2018	3	60%
30	Đèn đọc phim 3 cửa công nghệ led EV	EV-1100MT		Trung Quốc	2019	1	60%
31	Đèn hồng ngoại	TNE		Việt Nam	2019	3	60%
32	Đèn khử khuẩn bằng tia cực tím	MUV-R21.2.IR		Việt Nam	2024	4	80%
33	Đèn phẫu thuật 4 bóng	04N		Trung Quốc	2014	1	50%
34	Đèn phẫu thuật 5 bóng	Biotes ten		Trung Quốc	2014	1	50%
35	Đèn soi da liễu				2018	1	60%
36	Đèn tản phổ trị liệu TDP4	TDP4		Trung Quốc	2019	5	60%
37	Ghế massage	CMGECG-1201		Hàn Quốc	2014	1	50%
38	Giường bệnh nhận + Tủ đầu giường (BCR200G+BS009)	BCR200G+BS009	Công ty CP sản xuất trang thiết bị y tế Việt Nam	Việt Nam	2024	10	80%
39	Giường gỗ đồng y				2018	6	60%
40	Giường massage	608	Maxcare		2014	2	50%
41	Hệ thống máy điện tim gắng sức ECG-2450	ECG-2450	Nihon Kohden Corporation	Nhật Bản	2025	1	90%
42	Holter điện tim di động 24 giờ Digital XT	Digital XT		Mỹ	2021	1	70%
43	Huyết áp điện tử BM44	BM44		Trung Quốc	2025	5	90%
44	Kéo cắt chỉ 10 cm	Prime	Pankistan	Pankistan	2025	10	90%
45	Kéo nhọn 16cm	Prime	Pankistan	Pankistan	2025	10	90%
46	Khay inox các loại			Việt Nam	2025	10	90%
47	Khay quả đậu (các loại)			Việt Nam	2025	30	90%
48	Máy cắt đốt plasma	Zeus 400		Hàn Quốc	2018	1	60%
49	Máy chạy bộ đa năng	HQ-V6C		Trung Quốc	2018	1	60%
50	Máy chưng nước cất Hamgiton	WSC/4D	Hamigiton	Anh	2018	1	60%

STT	Tên thiết bị	Ký hiệu (MODEL)	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất	Số lượng	Tình trạng sử dụng (%)
51	Máy chụp X quang kỹ thuật số	ANTHEN-DELWORKS		Mỹ	2021	1	70%
52	Máy điện châm	KWD-TN09-T06		Trung Quốc	2014	5	50%
53	Máy điện não	RRG-1200K		Nhật Bản	2021	1	70%
54	Máy điện tim 6 kênh ECG-3250	ECG-3250	Nihon Kohden Corporation	Nhật Bản	2025	1	90%
55	Máy điện xung trị liệu BM420	BM420		Trung Quốc	2019	1	60%
56	Máy đo chiều dài ống tủy Dr Finder NEO	Dr's Finder NEO		Hàn Quốc	2019	1	60%
57	Máy đo chức năng hô hấp	HI-801	Chest Miyagi Factory	Nhật Bản	2025	1	90%
58	Máy đo huyết áp tự động để bàn HBP 9020	HBP-9020		Trung Quốc	2019	1	60%
59	Máy đo nhiệt độ	6400		Italy	2024	4	80%
60	Máy đo nồng độ Oxy SP02	SPO2 Medel		Trung Quốc	2022	31	70%
61	Máy Hotter huyết áp 24 giờ EC-ABP	EC-ABP		Hungary	2016	1	50%
62	Máy hút dịch di động CHS708	CHS708		Hàn Quốc	2021	1	60%
63	Máy hút dịch liên tục áp lực thấp	Constant 1400		Nhật Bản	2024	1	80%
64	Máy hủy bơm tiêm				2021	1	60%
65	Máy in phim khô X quang			Nhật Bản	2019	1	60%
66	Máy kéo dẫn cột sống	HT 102S		Hàn Quốc	2014	1	50%
67	Máy khí dung	Comport5000		Nhật Bản	2025	2	90%
68	Máy khí dung siêu âm				2024	1	80%
69	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân CMS8000	CMS8000			2021	1	70%

STT	Tên thiết bị	Ký hiệu (MODEL)	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất	Số lượng	Tình trạng sử dụng (%)
70	Máy monitor theo dõi bệnh nhân Philips Goldway	Philips Goldway	Philips Goldway	Trung Quốc	2025	2	90%
71	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân Vismo PVM2701				2022	2	70%
72	Máy ngâm chân	FB50	Beurer	Đức	2018	2	60%
73	Máy nội soi TMH Olympus	Olympus	Sony	Trung Quốc	2017	1	50%
74	Máy phá rung tim	TEC-5631		Nhật Bản	2018	1	50%
75	Máy phân tích điện giải ISE 3000	ISE 3000	SFRT	Pháp	2019	1	50%
76	Máy phân tích HbA1c Cover Alc Plus	PoketChem Alc	Arkray	Đức	2019	1	50%
77	Máy phân tích nước tiểu bán tự động LabUreader Plus2 -UA301000781	UA301000781	LabUreader Plus2	Hungary	2021	1	60%
78	Máy rung rửa siêu âm VGT-1200-H	VGT-1200-H		Trung Quốc	2019	1	50%
79	Máy siêu âm điều trị	CNM-302		Hàn Quốc	2015	1	50%
80	Máy siêu âm định lượng gan	FibroScan530 Compact		Pháp	2021	1	60%
81	Máy siêu âm màu 4D F37	F37	Hitachi	Nhật Bản	2019	1	50%
82	Máy siêu âm màu xách tay 4D UF760AG	UF-760AG	Fukuda	Nhật Bản	2022	3	70%
83	Máy siêu âm xách tay	MyLabSigma		Italy	2021	1	60%
84	Máy sinh hóa tự động AU480	AU-480		Nhật Bản	2018	1	50%
85	Máy sinh hóa tự động ERBA 200	XL-200		India	2022	1	70%
86	Máy sóng ngắn trị liệu Curapuls 670	Curapuls 670		Hà Lan	2019	1	60%
87	Máy tạo oxy 10ml	JMC9A		Trung Quốc	2022	3	70%
88	Máy tạo oxy 5ml	7F-5CW		Trung Quốc	2021	4	70%
89	Máy tạo oxy di động				2024	2	80%
90	Máy theo dõi nồng độ oxy mao mạch	OLV4201		Nhật Bản	2021	1	70%
91	Máy thở xách tay đa năng MTV1000	MTV 1000		Hàn Quốc	2022	1	70%

STT	Tên thiết bị	Ký hiệu (MODEL)	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất	Số lượng	Tình trạng sử dụng (%)
92	Máy thử đường huyết	Ultra Plus Flex		Trung Quốc	2024	5	80%
93	Máy trợ thở G2S-B25T		Panasonic	Việt Nam	2022	1	70%
94	Máy vật lý trị liệu	MBT812		Việt Nam	2018	2	50%
95	Máy xét nghiệm huyết học HA3	HA3-HA30H20039	BioSystem S	Hungary	2021	1	70%
96	Máy xét nghiệm huyết học tự động MEK9100	MEK9100	Nihon Kohden Corporation	Nhật Bản	2022	1	70%
97	Máy xét nghiệm nước tiểu Mission U500	Mission U500	Mission U500	Trung Quốc	2022	1	70%
98	Máy Xquang di động DR-XD1000	DR-XD 1000	Fujifilm	Nhật Bản	2021	1	70%
99	Máy Xquang Radnext 32	FS20B-25	Hitachi	Nhật Bản	2012	1	40%
100	Máy Xquang răng kỹ thuật số	ENDOS ACP		Italy	2019	1	50%
101	Nhiệt kế điện tử	FT63		Trung Quốc	2024	12	80%
102	Nồi hấp tiệt trùng Sturdy				2022	1	70%
103	Ống nghe bệnh Littman Master Cardiology	3M Littman Cardiology	3M Company	Mỹ	2025	5	90%
104	Panh 16cm	Prime	Pakistan	Pakistan	2025	20	90%
105	Tủ âm Labtech	LIB-080M		Hàn Quốc	2013	2	40%
106	Tủ lạnh đựng thuốc	NR-TV301B	Panasonic	Việt Nam	2023	2	70%
107	Tủ sấy các loại			Đức, Trung Quốc	2012	4	40%
108	Tủ thuốc và dụng cụ			Việt Nam	2025	2	90%
109	Tủ tiệt trùng tia cực tím			Việt Nam	2019	1	50%
110	Xe đạp tập vận động	BC6013		Trung Quốc	2018	1	50%
111	Xe đẩy bệnh nhân đa năng			Trung Quốc	2022	1	70%

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2026

Danh sách đăng ký người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh tại Bệnh xá Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động

1. Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: **BỆNH XÁ BỘ TƯ LỆNH CẢNH SÁT CƠ ĐỘNG**
2. Địa chỉ: Số 28 Mai Anh Tuấn, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
3. Thời gian hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: 24/24 giờ.
4. Danh sách đăng ký người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh:

STT	Họ và tên người hành nghề KBCB	Phạm vi hành nghề	Số chứng chỉ hành nghề	Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở KCB	Vị trí chuyên môn	Đăng ký hành nghề nơi khác (ghi rõ tên cơ sở địa điểm, thời gian, vị trí chuyên môn)	Quyết định BHYT/SYT đã phê duyệt liên quan cá nhân	Ghi chú
1	2	4	3	5	6	7	8	9
1	Nguyễn Đắc Tuấn	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	019005/HNO-CCHN	07h30 đến 16h30 thứ 2,3,4,5,6.	Phó trưởng phòng, Bác sỹ Khoa khám bệnh			
2	Nguyễn Đắc Tuấn	Chuyên khoa Siêu âm		07h30 đến 16h30 thứ 2,3,4,5,6.	Phó trưởng phòng, Bác sỹ chuyên khoa siêu âm		QĐ:1240/QĐ-BYT ngày 8/2/2018 về việc bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn (Chuyên khoa Siêu âm)	Bổ sung
4	Vũ Thế Hào	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội tổng hợp	002116/BYT-CCHN	07h30 đến 16h30 thứ 2,3,4,5,6.	Phó trưởng phòng, Bác sỹ Khoa nội			



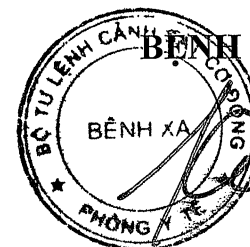
STT	Họ và tên người hành nghề KBCB	Phạm vi hành nghề	Số chứng chỉ hành nghề	Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở KCB	Vị trí chuyên môn	Đăng ký hành nghề nơi khác (ghi rõ tên cơ sở địa điểm, thời gian, vị trí chuyên môn)	Quyết định BHYT/SYT đã phê duyệt liên quan cá nhân	Ghi chú
5	Vũ Thế Hào	Chuyên khoa xét nghiệm	036472/BYT-CCHN	07h30 đến 16h30 thứ 2,3,4,5,6.	Phó trưởng phòng, Bác sỹ xét nghiệm			
6	Vũ Thị Thu Hiền	Chuyên môn về dược	05828/NHO-CCHND	07h30 đến 16h30 thứ 2,3,4,5,6.	Phó trưởng phòng, Dược sỹ đại học			
7	Phí Kim Quý	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	018983/HNO-CCHN	07h30 đến 16h30 thứ 2,3,4,5,6.	Bệnh xá trưởng, Bác sỹ Khoa nội			
8	Phí Kim Quý	Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh		07h30 đến 16h30 thứ 2,3,4,5,6.	Bệnh xá trưởng, Bác sỹ chuyên khoa siêu âm		QĐ:1240/QĐ-BYT ngày 8/2/2018 về việc bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn (Chuyên khoa Siêu âm)	Bổ sung
9	Trần Anh Bình	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa Nội Nhi	0007499/BYT-CCHN	07h30 đến 16h30 thứ 2,3,4,5,6.	Chịu trách nhiệm chuyên môn			
10	Vũ Thị Chung	Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLTBYT-BNV ngày 07/10/2015	019025/HNO-CCHN	07h30 đến 16h30 thứ 2,3,4,5,6.	Phó Bệnh xá trưởng, Điều dưỡng			

STT	Họ và tên người hành nghề KBCB	Phạm vi hành nghề	Số chứng chỉ hành nghề	Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở KCB	Vị trí chuyên môn	Đăng ký hành nghề nơi khác (ghi rõ tên cơ sở địa điểm, thời gian, vị trí chuyên môn)	Quyết định BHYT/SYT đã phê duyệt liên quan cá nhân	Ghi chú
11	Mai Văn Lễ	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	018980/HNO-CCHN	07h30 đến 16h30 thứ 2,3,4,5,6.	Bác sỹ Khoa nội, Bác sỹ chẩn đoán hình ảnh			Số 17/BX-HC ngày 18/02/2019 về việc bổ sung nhiệm vụ chuyên môn tại Bệnh xá
12	Nguyễn Danh Luân	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	018981/HNO-CCHN	07h30 đến 16h30 thứ 2,3,4,5,6.	Bác sỹ Khoa khám bệnh			
13	Nguyễn Văn Vinh	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	018977/HNO-CCHN	07h30 đến 16h30 thứ 2,3,4,5,6.	Bác sỹ Khoa khám bệnh			
14	Nguyễn Văn Vinh	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại	1241/QĐ-BYT	07h30 đến 16h30 thứ 2,3,4,5,6.	Bác sỹ Khoa khám bệnh		QĐ:1240/QĐ-BYT ngày 8/2/2018 về việc bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn (Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại)	Bổ sung
15	Phạm Thị Linh	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại	036278/BYT-CCHN	07h30 đến 16h30 thứ 2,3,4,5,6.	Bác sỹ Khoa khám bệnh			Số 17/BX-HC ngày 18/02/2019 về việc bổ sung nhiệm vụ chuyên môn tại Bệnh xá
16	Nguyễn Thị Bích Ngân	Khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền.	033580/BYT-CCHN	07h30 đến 16h30 thứ 2,3,4,5,6.	Bác sỹ Khoa khám bệnh			

STT	Họ và tên người hành nghề KBCB	Phạm vi hành nghề	Số chứng chỉ hành nghề	Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở KCB	Vị trí chuyên môn	Đăng ký hành nghề nơi khác (ghi rõ tên cơ sở địa điểm, thời gian, vị trí chuyên môn)	Quyết định BYT/SYT đã phê duyệt liên quan cá nhân	Ghi chú
17	Văn Huy Quát	Khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền.	033149/BYT-CCHN	07h30 đến 16h30 thứ 2,3,4,5,6.	Bác sỹ Y học cổ truyền			
18	Lê Thị Minh Thuận	Khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền.	033394/BYT-CCHN	07h30 đến 16h30 thứ 2,3,4,5,6.	Bác sỹ Y học cổ truyền, Bác sỹ phục hồi chức năng			
19	Võ Thị Hồng Ngọc	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa.	041676/BYT-CCHN	07h30 đến 16h30 thứ 2,3,4,5,6.	Bác sỹ Khoa khám bệnh			Chứng chỉ định hướng chuyên khoa Tai Mũi Họng
20	Nguyễn Văn Thái	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa.	045082/BYT-CCHN	07h30 đến 16h30 thứ 2,3,4,5,6.	Bác sỹ Khoa khám bệnh			Chứng chỉ kiến thực và thực hành cơ bản về chuyên ngành Da liễu
21	Nguyễn Đình Hiến	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa.	045083/BYT-CCHN	07h30 đến 16h30 thứ 2,3,4,5,6.	Bác sỹ Khoa khám bệnh			Chứng chỉ kiến thực và thực hành cơ bản chuyên ngành Chẩn đoán hình ảnh
22	Tổng Thị Liên	Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa.	048045/BYT-CCHN	07h30 đến 16h30 thứ 2,3,4,5,6.	Bác sỹ Khoa khám bệnh			Chứng chỉ kiến thức và thực hành cơ bản chuyên ngành Siêu âm

STT	Họ và tên người hành nghề KBCB	Phạm vi hành nghề	Số chứng chỉ hành nghề	Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở KCB	Vị trí chuyên môn	Đăng ký hành nghề nơi khác (ghi rõ tên cơ sở địa điểm, thời gian, vị trí chuyên môn)	Quyết định BHYT/SYT đã phê duyệt liên quan cá nhân	Ghi chú
23	Nguyễn Hữu Hoan	Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa.	048046/BYT-CCHN	07h30 đến 16h30 thứ 2,3,4,5,6.	Bác sỹ Khoa khám bệnh			Chứng chỉ kiến thức và thực hành cơ bản chuyên ngành Nhãn khoa
24	Triệu Đức Tiếp	Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa.	048047/BYT-CCHN	07h30 đến 16h30 thứ 2,3,4,5,6.	Bác sỹ Khoa khám bệnh			Chứng chỉ kiến thức và thực hành cơ bản chuyên ngành Tai Mũi Họng, Nội soi Tai Mũi Họng
25	Đinh Thị Hằng	Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa.	048049/BYT-CCHN	07h30 đến 16h30 thứ 2,3,4,5,6.	Bác sỹ Khoa khám bệnh			Chứng chỉ Răng Hàm Mặt cơ bản
26	Vũ Thị Nguyệt	Chuyên môn về dược	01538/CCHN D-SYT-NHO	07h30 đến 16h30 thứ 2,3,4,5,6.	Dược sỹ đại học			
27	Vũ Thị Vân	Chuyên khoa xét nghiệm	035117/BYT-CCHN	07h30 đến 16h30 thứ 2,3,4,5,6.	KTV xét nghiệm			
28	Kiều Đức Phú	Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLTBYT-BNV ngày 07/10/2015	019055/HNO-CCHN	07h30 đến 16h30 thứ 2,3,4,5,6.	Y sỹ Khoa khám bệnh, Y sỹ phục hồi chức năng			
29	Nguyễn Thị Thanh Hà	Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLTBYT-BNV ngày 07/10/2015	018978/HNO-CCHN	07h30 đến 16h30 thứ 2,3,4,5,6.	Y sỹ Khoa khám bệnh, Y sỹ phục hồi chức năng			

STT	Họ và tên người hành nghề KBCB	Phạm vi hành nghề	Số chứng chỉ hành nghề	Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở KCB	Vị trí chuyên môn	Đăng ký hành nghề nơi khác (ghi rõ tên cơ sở địa điểm, thời gian, vị trí chuyên môn)	Quyết định BHYT/SYT đã phê duyệt liên quan cá nhân	Ghi chú
30	Lê Thị Huyền Trang	Y sỹ	019057/HNO-CCHN	07h30 đến 16h30 thứ 2,3,4,5,6.	Y sỹ Khoa khám bệnh, Y sỹ phục hồi chức năng			
31	Nguyễn Thị Vân Anh	Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLTBYT-BNV ngày 07/10/2015	019024/HNO-CCHN	07h30 đến 16h30 thứ 2,3,4,5,6.	Điều dưỡng			
32	Phạm Thị Huyền	Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLTBYT-BNV ngày 07/10/2015	035149/HNO-CCHN	07h30 đến 16h30 thứ 2,3,4,5,6.	Điều dưỡng			
33	Nguyễn Tiến Phong	Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLTBYT-BNV ngày 07/10/2015.	047956/BYT-CCHN	07h30 đến 16h30 thứ 2,3,4,5,6.	Điều dưỡng Khoa khám bệnh			



BỆNH XÁ TRƯỜNG

Trung tá Phí Kim Quý

Tổng 950

BỘ Y TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3124/QĐ-BYT

Hà Nội, ngày 05 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Danh mục 565 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh
thực hiện tại Bệnh xá Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động-Bộ Công an**

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20/6/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Xét đề nghị của Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động-Bộ Công an tại Công văn số 825/K20-K203 ngày 06/06/2017 về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật trong khám, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh xá Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động,

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục 565 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh xá Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động-Bộ Công an (Danh mục kỹ thuật kèm theo).

Điều 2. Bệnh xá Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động có nhiệm vụ bảo đảm về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực có trình độ chuyên môn để thực hiện các kỹ thuật trong khám, chữa bệnh đã được phê duyệt; thực hiện đúng các quy định liên quan của pháp luật, bảo đảm an toàn cho người bệnh.

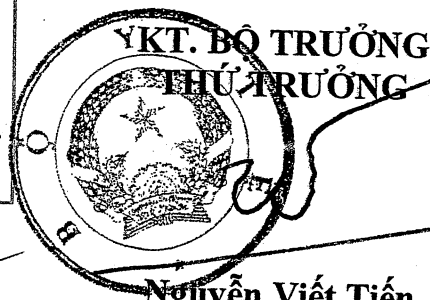
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng của Bộ Y tế; Thủ trưởng Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động và Bệnh xá Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Công an (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: VT, KCB.

PHÒNG Y TẾ	
Sao y bản chính/Sao lục:	Sao y
Ngày: 26 tháng 02 năm 2026	
Số lượng:	01
Nơi nhận:	H06
Thẩm quyền sao:	PT.P



Nguyễn Việt Tiến

Thượng tá Vũ Thế Hào

PHÊ DUYỆT

**Danh mục 565 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh thực hiện tại
Bệnh xá Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động- Bộ Công an**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3127/QĐ-BYT ngày 05 tháng 7 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

Số TT của BX	Số TT của BYT	DANH MỤC KỸ THUẬT
	I	HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC
		A. TUẦN HOÀN
1.	1.	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ
2.	2.	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
3.	3.	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ
4.	5.	Làm test phục hồi máu mao mạch
5.	6.	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên
6.	10.	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
7.	19.	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường
8.	28.	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường ≤ 8 giờ
9.	35.	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
10.	39.	Hạ huyết áp chỉ huy ≤ 8 giờ
11.	45.	Dùng thuốc chống đông
12.	51.	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ
		B. HÔ HẤP
13.	53.	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
14.	54.	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)
15.	57.	Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ)
16.	58.	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)
17.	59.	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ)
18.	60.	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (≤ 8 giờ)
19.	61.	Thở oxy qua ống chữ T (T - tube) (≤ 8 giờ)
20.	62.	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ
21.	63.	Thở oxy qua mặt nạ venturi (≤ 8 giờ)
22.	64.	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
23.	65.	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ

24.	75.	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)
25.	76.	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
26.	77.	Thay ống nội khí quản
27.	78.	Rút ống nội khí quản
28.	79.	Rút canuyn khí quản
29.	80.	Thay canuyn mở khí quản
30.	81.	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter
31.	85.	Vận động trị liệu hô hấp
32.	86.	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
33.	88.	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù
34.	93.	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter
35.	94.	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ
36.	97.	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ
37.	128.	Thông khí nhân tạo không xâm nhập ≤ 8 giờ
38.	144.	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển
39.	157.	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
40.	158.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
41.	159.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao
		D. THẦN KINH
42.	211.	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường ≤ 8 giờ
43.	213.	Điều trị co giật liên tục ≤ 8 giờ
		Đ. TIÊU HOÁ
44.	215.	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
45.	216.	Đặt ống thông dạ dày
46.	218.	Rửa dạ dày cấp cứu
47.	221.	Thụt tháo
48.	222.	Thụt giữ
49.	223.	Đặt ống thông hậu môn
50.	224.	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
51.	225.	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)
52.	229.	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ
53.	239.	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
54.	240.	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
55.	241.	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu ≤ 8 giờ
		E. TOÀN THÂN
56.	246.	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
57.	250.	Kiểm soát đau trong cấp cứu
58.	251.	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
59.	252.	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ
60.	253.	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
61.	260.	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)
62.	261.	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)
63.	262.	Gội đầu cho người bệnh tại giường

64.	263.	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh
65.	264.	Tắm cho người bệnh tại giường
66.	265.	Tắm tẩy độc cho người bệnh
67.	266.	Xoa bóp phòng chống loét
68.	267.	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
69.	268.	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu ≤ 8 giờ
70.	269.	Băng ép bất động sơ cứu rạn cần
71.	270.	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
72.	272.	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc ≤ 8 giờ
73.	274.	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp
74.	275.	Băng bó vết thương
75.	276.	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
76.	277.	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
77.	278.	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
78.	279.	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
	II	NỘI KHOA
		A. HÔ HẤP
79.	1.	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
80.	2.	Bơm rửa khoang màng phổi
81.	4.	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
82.	7.	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
83.	8.	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
84.	9.	Chọc dò dịch màng phổi
85.	10.	Chọc tháo dịch màng phổi
86.	11.	Chọc hút khí màng phổi
87.	26.	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục
88.	28.	Kỹ thuật ho có điều khiển
89.	29.	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
90.	30.	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
91.	31.	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
92.	32.	Khí dung thuốc giãn phế quản
93.	33.	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
94.	61.	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe
95.	63.	Siêu âm màng phổi cấp cứu
96.	67.	Thay canuyn mở khí quản
97.	68.	Vận động trị liệu hô hấp
		B. TIM MẠCH
98.	85.	Điện tim thường
99.	97.	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
100.	111.	Nghiệm pháp atropin
		C. THẦN KINH
101.	128.	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)
102.	149.	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường
103.	150.	Hút đờm hầu họng

104.	151.	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
105.	163.	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
106.	164.	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường
107.	165.	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường
108.	166.	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)
		D. THẬN TIẾT NIỆU
109.	188.	Đặt sonde bàng quang
110.	195.	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
111.	233.	Rửa bàng quang
		D. TIÊU HÓA
112.	241.	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)
113.	243.	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị
114.	244.	Đặt ống thông dạ dày
115.	313.	Rửa dạ dày cấp cứu
116.	314.	Siêu âm ổ bụng
117.	337.	Thụt thuốc qua đường hậu môn
118.	339.	Thụt tháo phân
		E. CƠ XƯƠNG KHỚP
119.	349.	Hút dịch khớp gối
120.	361.	Hút nang bao hoạt dịch
121.	363.	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm
	VII	NỘI TIẾT
		8. Các kỹ thuật trên người bệnh đái tháo đường
122.	225.	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
123.	226.	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường
124.	233.	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường
125.	234.	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường
126.	236.	Các tiểu phẫu ở người bệnh ĐTĐ (kiểm soát đường huyết tốt)
127.	239.	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
128.	240.	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân
129.	241.	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
	VIII	Y HỌC CỔ TRUYỀN
		A. KỸ THUẬT CHUNG
130.	2.	Hào châm
131.	5.	Điện châm
132.	6.	Thủy châm
133.	8.	Ôn châm
134.	9.	Cứu
135.	10.	Chích lễ
136.	12.	Từ châm
137.	13.	Kéo nắn cột sống cổ
138.	14.	Kéo nắn cột sống thắt lưng

139.	16.	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT
140.	17.	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT
141.	18.	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT
142.	21.	Xông khối thuốc
143.	22.	Sắc thuốc thang
144.	25.	Đặt thuốc YHCT
145.	26.	Bó thuốc
146.	27.	Chườm ngải
147.	28.	Luyện tập dưỡng sinh
		E. ĐIỆN CHÂM
148.	278.	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
149.	279.	Điện châm điều trị huyết áp thấp
150.	280.	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
151.	281.	Điện châm điều trị hội chứng stress
152.	282.	Điện châm điều trị cảm mạo
153.	283.	Điện châm điều trị viêm amidan
154.	284.	Điện châm điều trị trĩ
155.	290.	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận
156.	291.	Điện châm điều trị viêm bàng quang
157.	292.	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện
158.	293.	Điện châm điều trị bí đái cơ năng
159.	294.	Điện châm điều trị sa tử cung
160.	295.	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
161.	296.	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
162.	297.	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
163.	298.	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp
164.	299.	Điện châm điều trị khàn tiếng
165.	300.	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
166.	301.	Điện châm điều trị liệt chi trên
167.	302.	Điện châm điều trị chắp lẹo
168.	303.	Điện châm điều trị đau hồ mắt
169.	304.	Điện châm điều trị viêm kết mạc
170.	305.	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
171.	306.	Điện châm điều trị lác cơ năng
172.	307.	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông
173.	308.	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
174.	309.	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu
175.	310.	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
176.	311.	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa
177.	312.	Điện châm điều trị đau răng
178.	313.	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp
179.	314.	Điện châm điều trị ù tai
180.	315.	Điện châm điều trị giảm khứu giác
181.	316.	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh
182.	317.	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật

183.	318.	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư
184.	319.	Điện châm điều trị giảm đau do zona
185.	320.	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh
186.	321.	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt
G. THUY CHÂM		
187.	322.	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng - hông
188.	323.	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
189.	324.	Thủy châm điều trị mất ngủ
190.	325.	Thủy châm điều trị hội chứng stress
191.	326.	Thủy châm điều trị nấc
192.	327.	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm
193.	328.	Thủy châm điều trị viêm amydan
194.	329.	Thủy châm điều trị béo phì
195.	330.	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
196.	331.	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng
197.	335.	Thủy châm điều trị mày đay
198.	336.	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng
199.	337.	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược
200.	347.	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
201.	348.	Thủy châm điều trị thông kinh
202.	349.	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
203.	350.	Thủy châm điều trị đái dầm
204.	351.	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình
205.	352.	Thủy châm điều trị đau vai gáy
206.	353.	Thủy châm điều trị hen phế quản
207.	354.	Thủy châm điều trị huyết áp thấp
208.	355.	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
209.	356.	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
210.	357.	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
211.	359.	Thủy châm điều trị đau dây V
212.	360.	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống
213.	364.	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
214.	365.	Thủy châm điều trị liệt chi trên
215.	366.	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới
216.	367.	Thủy châm điều trị sụp mí
217.	368.	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
218.	369.	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
219.	370.	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu
220.	371.	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang
221.	372.	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa
222.	373.	Thủy châm điều trị đau răng
223.	374.	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài
224.	375.	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
225.	376.	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp
226.	377.	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai

227.	378.	Thủy châm điều trị đau lưng
228.	383.	Thủy châm điều trị giảm thị lực
229.	388.	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng
		H. XOA BÓP BẮM HUYỆT
230.	389.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
231.	390.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới
232.	391.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
233.	392.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng - hông
234.	396.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên
235.	397.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới
236.	398.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất
237.	400.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai
238.	401.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác
239.	402.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ
240.	403.	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện rượu
241.	404.	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
242.	405.	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
243.	406.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược
244.	407.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp
245.	408.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu
246.	409.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ
247.	410.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress
248.	411.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
249.	412.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
250.	413.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V
251.	414.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
252.	415.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi
253.	416.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
254.	417.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng
255.	418.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực
256.	419.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình
257.	420.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực
258.	421.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang
259.	422.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản
260.	423.	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp
261.	424.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp
262.	425.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn
263.	426.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng
264.	427.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc
265.	428.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp
266.	429.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp
267.	430.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng
268.	431.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai
269.	432.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy
270.	433.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt

271.	434.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
272.	435.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tác tia sữa
273.	436.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt
274.	437.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh
275.	438.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh
276.	439.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón
277.	440.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá
278.	441.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông
279.	442.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng
280.	444.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì
281.	445.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não
282.	446.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
283.	447.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật
284.	448.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư
285.	449.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm
		I. CỨU
286.	451.	Cứu điều trị hội chứng thất lung - hông thể phong hàn
287.	452.	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
288.	453.	Cứu điều trị nấc thể hàn
289.	454.	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
290.	455.	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn
291.	456.	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn
292.	457.	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
293.	458.	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
294.	459.	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
295.	460.	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn
296.	461.	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
297.	462.	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn
298.	463.	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn
299.	465.	Cứu điều trị di tinh thể hàn
300.	466.	Cứu điều trị liệt dương thể hàn
301.	467.	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn
302.	468.	Cứu điều trị bí đái thể hàn
303.	469.	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn
304.	470.	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn
305.	471.	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn
306.	472.	Cứu điều trị đái dầm thể hàn
307.	473.	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
308.	474.	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn
309.	475.	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn
310.	476.	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
311.	477.	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn
312.	478.	Cứu hỗ trợ điều trị nghiện ma túy thể hàn

		K. GIÁC HƠI
313.	479.	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn
314.	480.	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt
315.	481.	Giác hơi điều trị các chứng đau
316.	482.	Giác hơi điều trị cảm cúm
	IX	GÂY MÊ HỒI SỨC
		A. CÁC KỸ THUẬT
317.	6.	Cấp cứu cao huyết áp
318.	7.	Cấp cứu ngừng thở
319.	8.	Cấp cứu ngừng tim
320.	10.	Cấp cứu tụt huyết áp
321.	13.	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
322.	59.	Dự phòng rối loạn đông máu bằng tiêm truyền axit tranexamic
323.	95.	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân
324.	96.	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối
325.	97.	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
326.	98.	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da
327.	102.	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
328.	127.	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật
329.	133.	Lưu kim luôn tĩnh mạch để tiêm thuốc
330.	141.	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch
331.	142.	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
332.	147.	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
333.	148.	Rửa tay phẫu thuật
334.	149.	Rửa tay sát khuẩn
335.	150.	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu
336.	168.	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy
337.	173.	Theo dõi SpO ₂
338.	176.	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui
339.	184.	Thở oxy qua mặt nạ
340.	185.	Thở oxy qua mũi kín
341.	186.	Thở oxy qua ống chữ T
342.	194.	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
343.	195.	Truyền dịch thường qui
344.	196.	Truyền dịch trong sóc
345.	204.	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh
		C. HỒI SỨC
346.	1740.	Hồi sức phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài
347.	1748.	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
348.	1799.	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
349.	1978.	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
350.	2209.	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không

		thiếu hồng tố chức
		D. GÂY TÊ
351.	3142.	Gây tê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài
352.	3150.	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
353.	3188.	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn
354.	3189.	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm
355.	3198.	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể
356.	3199.	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể
357.	3201.	Gây tê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
358.	3380.	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
359.	3611.	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tố chức
	X	NGOẠI KHOA
		B. TIM MẠCH - LÒNG NGỰC
		1. Cấp cứu chấn thương - vết thương ngực
360.	164.	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
		C. TIẾT NIỆU - SINH DỤC
		3. Bàng quang
361.	353.	Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất
362.	354.	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang
		5. Sinh dục
363.	410.	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
364.	411.	Cắt hẹp bao quy đầu
		D. TIÊU HÓA
		7. Tăng sinh môn
365.	565.	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
		E. THÀNH BỤNG - CƠ HOÀNH - PHÚC MẠC
		1. Thành bụng - cơ hoành
366.	699.	Khâu vết thương thành bụng
		G. CHẤN THƯƠNG - CHỈNH HÌNH
		12. Vùng cổ tay - bàn tay
367.	860.	Thương tích bàn tay giản đơn
		16. Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình khác
368.	954.	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu
	XI	BÔNG
		A. ĐIỀU TRỊ BÔNG
		1. Thay băng bông
369.	5.	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
370.	10.	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
371.	11.	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bỏng sâu
372.	12.	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da

373.	13.	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông
		2. Phẫu thuật, thủ thuật điều trị bỏng
374.	15.	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép
375.	16.	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu
		3. Các kỹ thuật khác
376.	77.	Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng
377.	79.	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt
378.	80.	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng
379.	81.	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng
380.	82.	Sơ cấp cứu bỏng acid
381.	83.	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện
382.	89.	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng
		B. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH, THẨM MỸ TRONG BỎNG VÀ SAU BỎNG
383.	102.	Khám di chứng bỏng
384.	103.	Cắt sẹo khâu kín
		C. ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠN TÍNH
385.	116.	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
	XIV	MẮT
386.	174.	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
387.	200.	Lấy dị vật kết mạc
388.	203.	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
389.	207.	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc
390.	208.	Thay băng vô khuẩn
391.	209.	Tra thuốc nhỏ mắt
392.	210.	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
393.	212.	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
394.	223.	Khám lâm sàng mắt
395.	260.	Đo thị lực
396.	261.	Thử kính
	XV	TAI - MŨI - HỌNG
		A. TAI - TAI THẦN KINH
397.	51.	Khâu vết rách vành tai
398.	54.	Lấy dị vật tai (gậy mê/gậy tê)
399.	56.	Chọc hút dịch vành tai
400.	57.	Chích nhọt ống tai ngoài
401.	58.	Làm thuốc tai
402.	59.	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
		B. MŨI - XOANG
403.	141.	Nhét bắc mũi trước
404.	143.	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê
405.	144.	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê

406.	147.	Hút rửa mũi, xoang sau mũi
		C. HỌNG - THANH QUẢN
407.	212.	Lấy dị vật họng miệng
408.	214.	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng
409.	220.	Thay canuyn
410.	221.	Sơ cứu bỏng đường hô hấp
411.	222.	Khí dung mũi họng
		D. ĐẦU CỘ
412.	301.	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
413.	302.	Cắt chỉ sau phẫu thuật
414.	303.	Thay băng vết mổ
415.	304.	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
	XVI	RĂNG - HÀM - MẶT
		A. RĂNG
416.	41.	Điều trị viêm quanh răng
417.	42.	Chích áp xe lợi
418.	43.	Lấy cao răng
419.	57.	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi
420.	68.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
421.	69.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam
422.	70.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
423.	71.	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
424.	72.	Phục hồi cổ răng bằng Composite
	82.	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc
425.	83.	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
426.	84.	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
427.	105.	Chụp kim loại
428.	107.	Chụp hợp kim thường cần sứ
429.	108.	Chụp hợp kim Titanium cần sứ
430.	109.	Chụp sứ toàn phần
431.	113.	Cầu hợp kim thường
432.	115.	Cầu kim loại cần sứ
433.	116.	Cầu hợp kim Titanium cần sứ
434.	118.	Cầu sứ toàn phần
435.	127.	Veneer Composite gián tiếp
436.	128.	Veneer sứ toàn phần
437.	129.	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
438.	130.	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
439.	131.	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
440.	132.	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
441.	133.	Hàm khung kim loại
442.	136.	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
443.	137.	Tháo cầu răng giả

444.	138.	Tháo chụp răng giả
445.	139.	Sửa hàm giả gãy
446.	140.	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
447.	141.	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
448.	142.	Đệm hàm nhựa thường
449.	203.	Nhổ răng vĩnh viễn
450.	204.	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
451.	205.	Nhổ chân răng vĩnh viễn
452.	206.	Nhổ răng thừa
453.	213.	Cắt lợi xơ cho răng mọc
454.	221.	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
455.	222.	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp
456.	224.	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
457.	225.	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
458.	226.	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
459.	227.	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement
460.	228.	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
461.	229.	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
462.	230.	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
463.	231.	Lấy tủy buồng răng sữa
464.	232.	Điều trị tủy răng sữa
465.	233.	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
466.	235.	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam
467.	236.	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
468.	237.	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
469.	238.	Nhổ răng sữa
470.	239.	Nhổ chân răng sữa
		B. HÀM MẶT
471.	296.	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
472.	298.	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
473.	300.	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
474.	301.	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
475.	335.	Nắn sai khớp thái dương hàm
476.	340.	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
	XVII	PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
		A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho người bệnh)
477.	8.	Điều trị bằng siêu âm
478.	11.	Điều trị bằng tia hồng ngoại
479.	13.	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại
480.	14.	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ
481.	15.	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân

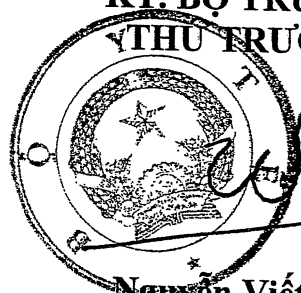
482.	16.	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)
483.	17.	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)
484.	18.	Điều trị bằng Parafin
485.	26.	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống
		B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)
486.	31.	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người
487.	32.	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy
488.	33.	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người
489.	34.	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người
490.	35.	Tập lăn trở khi nằm
491.	36.	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi
492.	37.	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động
493.	38.	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng
494.	39.	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động
495.	40.	Tập dáng đi
496.	42.	Tập đi với khung tập đi
497.	43.	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)
498.	44.	Tập đi với gậy
499.	47.	Tập lên, xuống cầu thang
500.	48.	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)
501.	49.	Tập đi với chân giả trên gối
502.	50.	Tập đi với chân giả dưới gối
503.	52.	Tập vận động thụ động
504.	53.	Tập vận động có trợ giúp
505.	54.	Tập vận động chủ động
506.	55.	Tập vận động tự do tứ chi
507.	57.	Tập kéo giãn
508.	60.	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên
509.	61.	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới
510.	62.	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng
511.	65.	Tập với ròng rọc
512.	66.	Tập với dụng cụ quay khớp vai
513.	70.	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi
514.	72.	Tập với bàn nghiêng
515.	73.	Tập các kiểu thở
516.	74.	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)
517.	75.	Tập ho có trợ giúp
518.	76.	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực
519.	77.	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế
520.	82.	Kỹ thuật ức chế co cứng tay
521.	83.	Kỹ thuật ức chế co cứng chân
522.	84.	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình
523.	85.	Kỹ thuật xoa bóp vùng
524.	86.	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân

525.	88.	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý
526.	89.	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình
527.	90.	Tập điều hợp vận động
528.	91.	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)
		C. HOẠT ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)
529.	92.	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn
530.	93.	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn
531.	94.	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn
532.	95.	Tập các vận động thô của bàn tay
533.	96.	Tập các vận động khéo léo của bàn tay
534.	97.	Tập phối hợp hai tay
535.	98.	Tập phối hợp tay mắt
536.	99.	Tập phối hợp tay miệng
537.	100.	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)
538.	101.	Tập điều hòa cảm giác
539.	102.	Tập tri giác và nhận thức
540.	103.	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi
		D. NGÔN NGỮ TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh tập)
541.	104.	Tập nuốt
542.	105.	Tập nói
543.	106.	Tập nhai
544.	107.	Tập phát âm
545.	108.	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)
546.	109.	Tập cho người thất ngôn
547.	110.	Tập luyện giọng
548.	111.	Tập sửa lỗi phát âm
	XVIII	ĐIỆN QUANG
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN
		1. Siêu âm đầu, cổ
549.	1.	Siêu âm tuyến giáp
		3. Siêu âm ổ bụng
550.	15.	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
551.	16.	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
552.	18.	Siêu âm tử cung phân phụ
553.	20.	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
		4. Siêu âm sản phụ khoa
554.	30.	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
555.	34.	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
556.	35.	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa

557.	36.	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
	XXI	THĂM DÒ CHỨC NĂNG
		A. TIM, MẠCH
558.	4.	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)
559.	13.	Nghiệm pháp dây thắt
560.	14.	Điện tim thường
		E. MẮT
561.	86.	Thử kính
562.	92.	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)
563.	93.	Đo thị lực
		G. CƠ XƯƠNG KHỚP
564.	104.	Test prostigmin chẩn đoán nhược cơ
565.	105.	Nghiệm pháp Atropin

(Tổng số 565 kỹ thuật)

KT. BỘ TRƯỞNG
YTHU TRƯỞNG



Nguyễn Việt Tiến

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2647/QĐ-BYT

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt bổ sung Danh mục 384 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh xá Bộ tư lệnh Cảnh sát cơ động-Bộ Công an

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20/6/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Xét đề nghị của Cục Hậu cần, Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động- Bộ Công an tại Công văn số 188/K203-P7 ngày 03/4/2018 về việc phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật trong khám, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh xá Bộ tư lệnh Cảnh sát cơ động-Bộ Công an,

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung Danh mục 384 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh xá Bộ tư lệnh Cảnh sát cơ động-Bộ Công an (Danh mục kỹ thuật kèm theo).

Điều 2. Bệnh xá Bộ tư lệnh Cảnh sát cơ động-Bộ Công an có nhiệm vụ bảo đảm về tổ chức, cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực có trình độ chuyên môn để thực hiện các kỹ thuật trong khám, chữa bệnh đã được phê duyệt; thực hiện đúng các quy định liên quan của pháp luật, bảo đảm an toàn cho người bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng của Bộ Y tế; Thủ trưởng Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động và Bệnh xá trưởng Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Công an (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: VT, KCB.

PHÒNG Y TẾ	
Sao y bản chính/Sao lục:	S.Y
Ngày 27 tháng 02 năm 2026	
Số lượng:	01
Nơi nhận:	H06
Thẩm quyền sao:	PTP



Thượng tá Vũ Thế Hào

PHÊ DUYỆT

Bổ sung Danh mục 384 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh
thực hiện tại Bệnh xá Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động-Bộ Công an
(Kèm theo Quyết định số 2647/QĐ-BYT ngày 24 tháng 4 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Số TT của BX	Số TT của BYT	DANH MỤC KỸ THUẬT
	I	HỘI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC
		A. TUẦN HOÀN
1.	50.	Liệu pháp insulin liều cao điều trị ngộ độc (để nâng huyết áp) ≤ 8 giờ
		B. HÔ HẤP
2.	66.	Đặt ống nội khí quản
3.	71.	Mở khí quản cấp cứu
4.	73.	Mở khí quản thường quy
5.	74.	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở
		C. THẬN - LỌC MÁU
6.	160.	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
7.	164.	Thông bàng quang
8.	165.	Rửa bàng quang lấy máu cục
		D. THẦN KINH
9.	201.	Soi đáy mắt cấp cứu
10.	214.	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu ≤ 8 giờ
		Đ. TIÊU HOÁ
11.	244.	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
		E. TOÀN THÂN
12.	249.	Giải stress cho người bệnh
13.	256.	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch
14.	257.	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch
15.	258.	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ
16.	259.	Rửa mắt tẩy độc
17.	280.	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
		G. XÉT NGHIỆM
18.	281.	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)
19.	284.	Định nhóm máu tại giường
20.	285.	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường
		H. THĂM DÒ KHÁC
21.	303.	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh

	II	NỘI KHOA
		B. TIM MẠCH
22.	113.	Siêu âm Doppler tim
23.	119.	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
		C. THẦN KINH
24.	145.	Ghi điện não thường quy
		D. THẬN TIẾT NIỆU
25.	167.	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lân
26.	168.	Chăm sóc sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận/lân
		E. CƠ XƯƠNG KHỚP
27.	431.	Xét nghiệm Mucin test
	III	NHI KHOA
		X. RĂNG HÀM MẶT
		A. RĂNG
28.	1914.	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
29.	1915.	Nhổ chân răng vĩnh viễn
30.	1916.	Nhổ răng thừa
31.	1917.	Nhổ răng vĩnh viễn
32.	1918.	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
33.	1922.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)
34.	1923.	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc
35.	1924.	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
36.	1925.	Liên kết cố định răng lung lay bằng Composite
37.	1926.	Điều trị viêm lợi do mọc răng
38.	1927.	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
39.	1928.	Điều trị viêm quanh răng
40.	1929.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
41.	1930.	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC)
42.	1931.	Phục hồi cổ răng bằng Composite
43.	1932.	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
44.	1933.	Chụp tuỷ bằng hydroxit canxi {Ca(OH) ₂ }
45.	1934.	Máng hở mặt nhai
46.	1935.	Mài chỉnh khớp cắn
47.	1936.	Tháo chụp răng giả
48.	1937.	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) hoá trùng hợp
49.	1939.	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp
50.	1940.	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
51.	1941.	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
52.	1942.	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục
53.	1943.	Lấy tuỷ buồng răng sữa
54.	1944.	Điều trị tuỷ răng sữa
55.	1945.	Điều trị đóng cuống răng bằng Ca(OH) ₂
56.	1947.	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
57.	1948.	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
58.	1949.	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant

59.	1950.	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement (GIC)
60.	1952.	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite
61.	1953.	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GIC)
62.	1954.	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)
63.	1955.	Nhổ răng sữa
64.	1956.	Nhổ chân răng sữa
65.	1957.	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em
66.	1958.	Chích Apxe lợi trẻ em
67.	1959.	Điều trị viêm lợi trẻ em
68.	1960.	Chích áp xe lợi
69.	1962.	Máng chống nghiêng răng
70.	1963.	Sửa hàm giả gãy
71.	1964.	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
72.	1965.	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
73.	1966.	Đệm hàm giả nhựa thường
74.	1967.	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
75.	1968.	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường
76.	1969.	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa thường
77.	1970.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate
78.	1973.	Chụp nhựa
79.	1974.	Lấy cao răng 2 hàm (các kỹ thuật)
		B. HÀM MẶT
80.	2068.	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
81.	2069.	Nắn sai khớp thái dương hàm
82.	2070.	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt
83.	2072.	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
84.	2076.	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
85.	2077.	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
		XIII. NỘI KHOA
		H. CÁC KỸ THUẬT KHÁC
86.	2387.	Tiêm trong da
87.	2388.	Tiêm dưới da
88.	2389.	Tiêm bắp thịt
89.	2390.	Tiêm tĩnh mạch
90.	2391.	Truyền tĩnh mạch
		XVIII. DA LIỄU
		A. NỘI KHOA DA LIỄU
91.	3045.	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
92.	3046.	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
93.	3047.	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
94.	3048.	Điều trị nốt sùi da đầu <0.5cm bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
		XIX. NGOẠI KHOA
		A. ĐẦU, THẦN KINH SỌ NÃO
95.	3082.	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu
96.	3083.	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu

		B. TIM MẠCH - LÒNG NGỰC
97.	3265.	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
		Đ. TIẾT NIỆU - SINH DỤC
		3. Bàng quang
98.	3533.	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
99.	3535.	Đặt ống thông bàng quang
		5. Sinh dục
100.	3600.	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu
101.	3603.	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
102.	3604.	Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)
103.	3605.	Mở rộng lỗ sáo
104.	3606.	Nong niệu đạo
		E. CHÂN THƯƠNG - CHỈNH HÌNH
		9. Phần mềm (da, cơ, gân, thần kinh)
105.	3817.	Chích áp xe phần mềm lớn
106.	3825.	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm
107.	3826.	Thay băng, cắt chỉ vết mổ
108.	3827.	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm
		10. Nắn - Bó bột
109.	3839.	Nắn, bó bột trật khớp vai
110.	3840.	Nắn, bó bột gãy xương đòn
111.	3841.	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
112.	3842.	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
113.	3843.	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
114.	3844.	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
115.	3845.	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu
116.	3846.	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
117.	3847.	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
118.	3849.	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay
119.	3850.	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay
120.	3851.	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay
121.	3852.	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
122.	3853.	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles
123.	3854.	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
124.	3857.	Nắn, bó bột gãy mâm chày
125.	3858.	Nắn, bó bột gãy xương chậu
126.	3862.	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
127.	3863.	Nắn, bó bột trật khớp gối
128.	3864.	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
129.	3865.	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
130.	3866.	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
131.	3867.	Nắn, bó bột gãy xương chày
132.	3868.	Nắn, bó bột gãy Dupuytren
133.	3869.	Nắn, bó bột gãy Monteggia
134.	3870.	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
135.	3871.	Nắn, bó bột gãy xương gót
136.	3872.	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân

137.	3873.	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
138.	3874.	Nắn, cố định trật khớp hàm
139.	3875.	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
140.	3877.	Nẹp bột các loại, không nắn
		11. Các kỹ thuật khác
141.	3898.	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu
142.	3909.	Chích rạch áp xe nhỏ
143.	3910.	Chích hạch viêm mủ
144.	3911.	Thay băng, cắt chỉ
		G. CÁC PHẪU THUẬT KHÁC
145.	3924.	Cắt lọc tổ chức hoại tử
	V	DA LIỄU
		A. NỘI KHOA
146.	3.	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm
		B. NGOẠI KHOA
		1. Thủ thuật
147.	44.	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện
148.	45.	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện
149.	47.	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện
150.	48.	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện
151.	49.	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện
152.	50.	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện
153.	51.	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn
	IX	GÂY MÊ HỒI SỨC
		A. CÁC KỸ THUẬT
154.	2.	Kỹ thuật cách ly dự phòng
155.	3.	Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng
156.	17.	Chọc tĩnh mạch đùi
157.	18.	Chọc tĩnh mạch dưới đòn
158.	21.	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật
159.	113.	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ nắn xương
160.	114.	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ ngoài phòng phẫu thuật
161.	117.	Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê
162.	136.	Mở khí quản
163.	151.	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
164.	200.	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện
165.	201.	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện
166.	202.	Vệ sinh miệng ở bệnh nhân hồi sức
		C. HỒI SỨC
167.	1627.	Hồi sức các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ
168.	1729.	Hồi sức phẫu thuật cắt amidan ở người lớn
		D. GÂY TÊ
169.	3348.	Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm
170.	3364.	Gây tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm
171.	3381.	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên

		5 cm
	X	NGOẠI KHOA
		B. TIM MẠCH - LÒNG NGỰC
		2. Cấp cứu chấn thương - vết thương mạch máu
172.	172.	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi
		G. CHẤN THƯƠNG - CHỈNH HÌNH
		11. Tồn thương phần mềm
173.	807.	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động
	XII	UNG BƯỚU
		A. ĐẦU - CỔ
174.	10.	Cắt các u lành vùng cổ
		C. HÀM - MẶT
175.	92.	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
		L. PHẦN MỀM - XƯƠNG - KHỚP
176.	320.	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm
	XIII	PHỤ SẢN
		A. SẢN KHOA
177.	41.	Khám thai
		B. PHỤ KHOA
178.	164.	Khám nam khoa
	XIV	MẮT
179.	171.	Khâu da mi đơn giản
180.	172.	Khâu phục hồi bờ mi
	XV	TAI - MŨI - HỌNG
		B. MŨI - XOANG
181.	142.	Cầm máu mũi bằng Merocel
182.	145.	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)
		C. HỌNG - THANH QUẢN
183.	206.	Chích áp xe sàn miệng
184.	207.	Chích áp xe quanh Amidan
185.	208.	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA
186.	215.	Đốt họng hạt bằng nhiệt
187.	216.	Áp lạnh họng hạt (Nito, CO2 lỏng)
188.	217.	Áp lạnh Amidan (Nito, CO2 lỏng)
189.	219.	Đặt nội khí quản
190.	223.	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê
191.	226.	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê
192.	227.	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê
193.	228.	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê
194.	229.	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê

	XVIII	ĐIỆN QUANG
		B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)
		1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy
195.	67.	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng
196.	68.	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng
197.	72.	Chụp Xquang Blondeau
198.	73.	Chụp Xquang Hirtz
199.	74.	Chụp Xquang hàm chéo một bên
200.	75.	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
201.	78.	Chụp Xquang Schuller
202.	80.	Chụp Xquang khớp thái dương hàm
203.	81.	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)
204.	86.	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng
205.	87.	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên
206.	88.	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
207.	89.	Chụp Xquang cột sống cổ C1 - C2
208.	90.	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo
209.	91.	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
210.	92.	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên
211.	93.	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5 - S1 thẳng nghiêng
212.	94.	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn
213.	96.	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng
214.	97.	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên
215.	98.	Chụp Xquang khung chậu thẳng
216.	99.	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo
217.	100.	Chụp Xquang khớp vai thẳng
218.	101.	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo
219.	102.	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng
220.	103.	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng
221.	104.	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo
222.	105.	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)
223.	106.	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng
224.	107.	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
225.	108.	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
226.	109.	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên
227.	110.	Chụp Xquang khớp háng nghiêng
228.	111.	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng
229.	112.	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo
230.	113.	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
231.	114.	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng
232.	115.	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
233.	116.	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
234.	117.	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng
235.	119.	Chụp Xquang ngực thẳng
236.	120.	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên

237.	121.	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng
238.	122.	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo
239.	123.	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn
240.	124.	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng
241.	125.	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
	XX	NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP
		B. TAI - MŨI - HỌNG
242.	7.	Nội soi cầm máu mũi
243.	8.	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết
244.	13.	Nội soi tai mũi họng
	XXI	THĂM DÒ CHỨC NĂNG
		C. THẦN KINH, TÂM THẦN
245.	40.	Ghi điện não đồ thông thường
		H. NỘI TIẾT
246.	118.	Đo đường máu 24 giờ không định lượng Insulin
247.	122.	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin
	XXII	HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU
		A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU
248.	1.	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động
249.	2.	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động
250.	3.	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công
251.	15.	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)
252.	16.	Nghiệm pháp Protamin sulfat
253.	17.	Nghiệm pháp Von - Kaulla
254.	18.	Thời gian tiêu Euglobulin
255.	19.	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
256.	20.	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy
257.	21.	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)
258.	22.	Nghiệm pháp dây thắt
259.	24.	Bán định lượng D - Dimer
260.	26.	Phát hiện kháng đông nội sinh (Tên khác: Mix test)
261.	43.	Định lượng FDP
262.	44.	Bán định lượng FDP
263.	78.	Đo độ quánh máu toàn phần, huyết tương
		B. SINH HÓA HUYẾT HỌC
264.	92.	Đo huyết sắc tố niệu
265.	102.	Sức bền thẩm thấu hồng cầu
266.	117.	Định lượng sắt huyết thanh
		C. TẾ BÀO HỌC
267.	119.	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)

268.	120.	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
269.	121.	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
270.	123.	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)
271.	124.	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)
272.	125.	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)
273.	134.	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)
274.	142.	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
275.	143.	Máu lắng (bằng máy tự động)
276.	149.	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
277.	151.	Cận Addis
278.	160.	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm
279.	161.	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế
280.	162.	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)
281.	163.	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)
282.	164.	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)
		D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU
283.	267.	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)
284.	268.	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)
285.	271.	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật ống nghiệm)
286.	274.	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)
287.	279.	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)
288.	280.	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)
289.	283.	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)
290.	284.	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)
291.	285.	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
292.	286.	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
293.	287.	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
294.	288.	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
295.	291.	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)
296.	292.	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)
297.	304.	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)
298.	308.	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)
	XXIII	HÓA SINH
		A. MÁU
299.	3.	Định lượng Acid Uric
300.	7.	Định lượng Albumin
301.	9.	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)
302.	10.	Đo hoạt độ Amylase

303.	19.	Đo hoạt độ ALT (GPT)
304.	20.	Đo hoạt độ AST (GOT)
305.	25.	Định lượng Bilirubin trực tiếp
306.	26.	Định lượng Bilirubin gián tiếp
307.	27.	Định lượng Bilirubin toàn phần
308.	29.	Định lượng Calci toàn phần
309.	30.	Định lượng Calci ion hoá
310.	40.	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)
311.	41.	Định lượng Cholesterol toàn phần
312.	45.	Định lượng C - Peptid
313.	50.	Định lượng CRP hs (C - Reactive Protein high sensitivity)
314.	51.	Định lượng Creatinin
315.	58.	Điện giải đồ (Na, K, Cl)
316.	75.	Định lượng Glucose
317.	76.	Định lượng Globulin
318.	77.	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)
319.	83.	Định lượng HbA1c
320.	84.	Định lượng HDL - C (High density lipoprotein Cholesterol)
321.	112.	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)
322.	128.	Định lượng Phospho
323.	133.	Định lượng Protein toàn phần
324.	143.	Định lượng Sắt
325.	158.	Định lượng Triglycerid
326.	166.	Định lượng Urê
		B. NƯỚC TIỂU
327.	172.	Điện giải niệu (Na, K, Cl)
328.	173.	Định tính Amphetamin (test nhanh)
329.	174.	Định lượng Amphetamine
330.	175.	Đo hoạt độ Amylase
331.	176.	Định lượng Axit Uric
332.	179.	Định tính beta hCG (test nhanh)
333.	180.	Định lượng Canxi
334.	184.	Định lượng Creatinin
335.	185.	Định lượng Dưỡng chấp
336.	186.	Định tính Dưỡng chấp
337.	187.	Định lượng Glucose
338.	188.	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)
339.	193.	Định tính Opiate (test nhanh)
340.	194.	Định tính Morphin (test nhanh)
341.	195.	Định tính Codein (test nhanh)
342.	196.	Định tính Heroin (test nhanh)
343.	197.	Định lượng Phospho
344.	198.	Định tính Phospho hữu cơ
345.	199.	Định tính Porphyrin
346.	201.	Định lượng Protein
347.	202.	Định tính Protein Bence - jones
348.	205.	Định lượng Ure

349.	206.	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)
	XXIV	VI SINH
		B. VIRUS
		1. Virus chung
350.	108.	Virus test nhanh
		2. Hepatitis virus
351.	117.	HBsAg test nhanh
352.	122.	HBsAb test nhanh
353.	127.	HBcAb test nhanh
354.	130.	HBeAg test nhanh
355.	133.	HBeAb test nhanh
356.	144.	HCV Ab test nhanh
357.	155.	HAV Ab test nhanh
358.	163.	HEV Ab test nhanh
359.	164.	HEV IgM test nhanh
		3. HIV
360.	169.	HIV Ab test nhanh
361.	170.	HIV Ag/Ab test nhanh
		4. Dengue virus
362.	183.	Dengue virus NS1Ag test nhanh
363.	184.	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh
364.	185.	Dengue virus IgA test nhanh
365.	187.	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
		6. Enterovirus
366.	225.	EV71 IgM/IgG test nhanh
		7. Các virus khác
367.	243.	Influenza virus A, B test nhanh
368.	249.	Rotavirus test nhanh
369.	254.	Rubella virus Ab test nhanh
	XXVIII	TẠO HÌNH - THẨM MỸ
		A. TẠO HÌNH VÙNG ĐẦU - MẶT - CỔ
		1. Vùng xương sọ - da đầu
370.	1.	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc
371.	2.	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán
372.	9.	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm
373.	10.	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên
		2. Vùng mi mắt
374.	33.	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt
375.	34.	Khâu da mi
376.	36.	Khâu cắt lọc vết thương mi
		3. Vùng mũi
377.	83.	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi
		4. Vùng môi
378.	110.	Khâu vết thương vùng môi

		5. Vùng tai
379.	136.	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai
380.	137.	Khâu cắt lọc vết thương vành tai
		6. Vùng hàm mặt cổ
381.	161.	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ
382.	162.	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
383.	163.	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
		D. TẠO HÌNH VÙNG CHI TRÊN VÀ BÀN TAY
384.	334.	Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón

(Tổng số 384 kỹ thuật)

